

Phụ lục II
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
I	VỀ DỊCH VỤ				
1	Thương mại				
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	68,970	Sở Công thương	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	Doanh thu bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	Tỷ đồng	4,235	Sở Thông tin và Truyền thông	
	Mức tăng trưởng tín dụng	%	14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng so với tổng dư nợ không vượt quá	%	3	Chi nhánh thành phố Huế	
2	Du lịch				
	Số lượt khách du lịch	Triệu lượt khách	4,8-5	Sở Du lịch	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	<i>Trong đó: Tỷ lệ khách nội địa</i>	%	55-60		
	Tổng thu từ du lịch	Tỷ đồng	10.800-12.000		
3	Xuất khẩu				
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1,430	Sở Công thương	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1,000		
II	VỀ CÔNG NGHIỆP				
	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	53.000-54.000		Định kỳ 6 tháng, năm
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	9-10		Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	Điện sản xuất	Triệu KWh	1.900-2.000		
	Bia	Triệu lít	400		
	Sản xuất ô tô các loại	Chiếc	8,000		
III	VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP				
1	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố	Định kỳ 6 tháng, năm
2	Thu hút vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh	dự án	8.000-10.000		Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
3	Vốn đầu tư thực hiện	tỷ đồng/ năm	5.000-7.000		
4	Doanh thu	tỷ đồng	50,000		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DỐI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
5	Thu ngân sách	tỷ đồng	4,500		
6	Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	2.000		
7	Tổng số lao động	Lao động	43,000		
IV	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1	Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp	%	> 3%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
2	Sản phẩm chủ yếu				
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	332		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	Nghìn tấn	326		
	Năng suất lúa bình quân	tạ/ha	61		
3	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn/năm	65		
	<i>Sản lượng khai thác</i>	Nghìn tấn/năm	43.5		
	<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	Nghìn tấn/năm	21.5		
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	05		
5	Số xã nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	05		
6	Số sản phẩm OCOP của các địa phương được đánh giá xếp hạng đạt từ 3 sao trở lên	Sản phẩm	30		
7	Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch	%	100		
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57.2		
V	THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP				
1	Thu hút dự án đầu tư	Dự án	30-35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	<i>Tổng vốn đăng ký</i>	Tỷ đồng	10.000-12.000		
2	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	800		
	<i>Tổng vốn đăng ký</i>	tỷ đồng	9,500		
4	Số hợp tác xã thành lập mới		10-15		
VI	TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH				
1	Tổng thu ngân sách Nhà nước	tỷ đồng	12,360	Sở Tài chính; Cục Thuế thành phố	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
2	Phân đầu thực hiện thu ngân sách Nhà nước	tỷ đồng	13,800		
3	Tổng chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	15,748		
	<i>Mức giảm so với dự toán 2024</i>	%	1.5		
	-Trong đó: chi thường xuyên	tỷ đồng	10,764		
VII	VỀ VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH				
1	Văn hóa, thể thao				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DỐI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
	Số di tích được xây dựng hồ sơ đề nghị cấp xếp hạng, trong đó có di tích cấp quốc gia đặc biệt	di tích	6-12	Sở Văn hóa, Thể thao	Định kỳ 6 tháng, năm
	Số di tích (ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế) được triển khai tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị	di tích	7-13		
	Xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO công nhận Ca Huế là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.				
	Số huy chương các loại tại các giải thi đấu quốc gia	huy chương	350-400		
	Trong đó: Số huy chương quốc tế	huy chương	15-20		
2	Giáo dục và đào tạo				
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	87.12	Sở Giáo dục và Đào tạo	Định kỳ 6 tháng, năm
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia</i>	%	80.39		
	<i>Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia</i>	%	90.37		
	<i>Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia</i>	%	94.62		
	<i>Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia</i>	%	81.58		
	Tỷ lệ huy động vào nhà trẻ	%	43		
	Tỷ lệ huy động vào mẫu giáo	%	96		
	Tỷ lệ huy động vào tiểu học	%	99.9		
	Tỷ lệ huy động vào THCS	%	93.5		
	Tỷ lệ huy động vào THPT	%	73.2		
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn (áp dụng theo Luật Giáo dục 2019)				
	<i>Giáo viên mầm non</i>	%	99.2		
	<i>Giáo viên tiểu học</i>	%	88.9		
	<i>Giáo viên THCS</i>	%	95.8		
	<i>Giáo viên THPT</i>	%	100		
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ III	%	75.9		
	Tỷ lệ trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục	%	90		
	<i>Đạt từ cấp độ 2 trở lên</i>	%	87.12		
3	Y tế, dân số			Sở Y tế	Định kỳ 6 tháng, năm
	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	15-16		
	Số giường bệnh/vạn dân	giường	61		
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	10.5		
	Giảm tỷ suất sinh	%o	0.1		
	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên còn	%	14.7		
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng	%	< 5,5		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DỐI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao	%	< 8		
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	99.34		
4	Lao động việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội				
	Số lao động được giải quyết việc làm	lao động	17,600	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	<i>Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	lao động	2,100		
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75.0		
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	< 1,2	Ban Dân tộc	Định kỳ 6 tháng, năm
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS giảm</i>	%	3		
	Thu nhập bình quân của đồng bào DTTS	Triệu đồng/ người	48		
	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới mức	%	2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
	Tỷ lệ tham gia BHXH	%	29.57	Bảo hiểm xã hội thành phố	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	Tỷ lệ tham gia BHTN	%	25.1		
5	An toàn giao thông				
	Phấn đấu 100% các xã, phường, thị trấn không tăng số lượng người nghiện ma túy			Công an thành phố	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	Giảm trên 5% số người chết do tai nạn giao thông.				
VIII	VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ				
1	Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng	%	12	Sở Xây dựng	Định kỳ 6 tháng, năm
2	Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	13,200		
	<i>Tăng so với cùng kỳ</i>	%	10.0		
3	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	100		
	<i>tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch</i>	%	100		
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	60		
V	VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DỐI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
	<i>Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn</i>	%	10-12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Định kỳ 6 tháng, năm
IX	VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ				
1	Tỷ lệ đề tài nghiên cứu được đưa vào ứng dụng trong các ngành kinh tế có hiệu quả	%	65	Sở Khoa học và Công nghệ	Định kỳ 6 tháng, năm
X	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				